

イ	才	シ	士
木	干	十	寸
雨	目	丁	西
工	弋	サ	匸
工	女	ハ	匸
里	目	上	匸
木	十	十	千
イ	木	シ	干

五笔字型

汉字编码

手册

黄迪秋 冯 华 编

イ	才	シ	士
木	干	十	寸
雨	目	丁	西
工	弋	サ	匸

イ	才	シ	士
木	干	十	寸
雨	目	丁	西
工	弋	サ	匸
工	女	ハ	匸
里	目	上	匸
木	十	十	千
イ	木	シ	干

イ	才	シ	士
木	干	十	寸
雨	目	丁	西
工	弋	サ	匸
工	女	ハ	匸
里	目	上	匸
木	十	十	千
イ	木	シ	干



科学出版社

<http://www.sciencep.com>

五笔字型汉字编码手册

黄迪秋 冯 华 编

科学出版社

2002

内 容 简 介

本手册共收录了 7300 余个常见汉字的 86 版五笔字型 and 98 版五笔字型的编码与拆分方法。在手册中可以按拼音、多音字、部首来查找所需汉字的字根（码元）、键位及简码。

本手册适用于五笔字型使用者及自学者。

图书在版编目（CIP）数据

五笔字型汉字编码手册/黄迪秋, 冯华编.—北京: 科学出版社, 2002.6
ISBN 7-03-010465-X

I. 五... II. ①黄...②冯... III. 汉字编码, 五笔字型—手册
IV. TP391.14-62

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2002) 第 036257 号

科学出版社 出版

北京东黄城根北街 16 号

邮政编码: 100717

<http://www.sciencep.com>

双青印刷厂 印刷

科学出版社发行 各地新华书店经销

*

2002 年 6 月第 一 版 开本: 850×1168 1/64

2002 年 6 月第一次印刷 印张: 5 1/2

印数: 1-8 000 字数: 209 000

定价: 8.00 元

(如有印装质量问题, 我社负责调换<双青>)

使用 说 明

1. 本手册收集了 7300 余个常见汉字，汉字的顺序按拼音及其声调的顺序进行排列。

2. 本手册分别为每一个汉字提供了 86 版五笔字型和 98 版五笔字型的键位及字根（码元）。其中，汉字对应的字根栏是该字根据 86 版或 98 版五笔字型的编码规则所拆分的字根（码元），键位是指所拆字根（码元）对应计算机键盘的字符键，去掉键位中的小写英文字母即是该汉字的五笔字型简码。

3. 本手册提供了拼音和部首两种查字方式。查字的方法与《新华字典》的使用方法相同。

4. 本手册整理出 450 个常用多音字检字表，如果在正文中找不到的所需的汉字时，可以尝试在多音字检字表中查找。

5. 附录中简要介绍了五笔字型的必要知识，供读者参考。

目 录

汉语拼音音节索引表.....	1
多音字检字表.....	6
部首检字表.....	12
(一) 部首目录.....	12
(二) 检字表.....	14
86 版与 98 版字根对照表.....	1~271
附录.....	272
附录一 86 版五笔字型字根键位总表.....	272
附录二 98 版五笔字型码元键位总表.....	273
附录三 五笔字型编码口诀.....	276
附录四 拆分原则.....	276
附录五 末笔字型识别码表.....	278
附录六 五笔字型 98 版汉字编码流程图.....	278
附录七 98 王码的新特点.....	279

汉语拼音音节索引表

【说明】 数字为本手册的 86 版与 98 版字根对照表页码。

A		bu	16	chuai	29	di	39
a	1	C		chuan	29	dia	40
ai	1	ca	17	chuang	29	dian	40
an	2	cai	17	chui	30	diao	41
ang	2	can	17	chun	30	die	42
ao	3	cang	17	chuo	30	ding	42
B		cao	18	ci	31	diu	43
ba	3	ce	18	cong	31	dong	43
bai	5	cen	18	cou	32	dou	44
ban	5	ceng	18	cu	32	du	44
bang	6	cha	19	cuan	32	duan	45
bao	6	chai	20	cui	33	dui	46
bei	8	chan	20	cun	33	dun	46
ben	9	chang	21	cuo	34	duo	47
beng	9	chao	22	D		E	
bi	9	che	23	da	34	e	47
bian	12	chen	23	dai	35	ei	49
biao	13	cheng	24	dan	36	en	49
bie	13	chi	25	dang	37	er	49
bin	13	chong	26	dao	37	F	
bing	14	chou	27	de	38	fa	49
bo	15	chu	27	deng	38	fan	50

fang	51	guo	69	jiao	92	kui	110
fei	52	H		jie	94	kun	111
fen	53	ha	70	jin	95	kuo	111
feng	53	hai	70	jing	97	L	
fo	54	han	70	jiong	98	la	112
fou	54	hang	71	jiu	99	lai	112
fu	54	hao	72	ju	100	lan	113
G		he	73	juan	102	lang	114
ga	58	hei	74	jue	102	lao	114
gai	58	hen	74	jun	103	le	115
gan	58	heng	74	K		lei	115
gang	59	hong	74	ka	104	leng	116
gao	60	hou	75	kai	104	li	116
ge	61	hu	75	kan	105	lian	119
gei	62	hua	77	kang	105	liang	120
gen	62	huai	78	kao	105	liao	121
geng	62	huan	78	ke	106	lie	122
gong	63	huang	79	ken	107	lin	122
gou	64	hui	80	keng	107	ling	123
gu	64	hun	82	kong	107	liu	124
gua	66	huo	82	kou	108	long	125
guai	67	J		ku	108	lou	126
guan	67	ji	83	kua	109	lu	126
guang	67	jia	87	kuai	109	lǔ	130
gui	68	jian	88	kuan	109	luan	128
gun	69	jiang	91	kuang	109	hue	128

lun	129	naang	143	pai	149	qiu	167
luo	129	nao	143	pan	149	qu	167
M		ne	144	pang	150	quan	169
ma	131	nei	144	pao	150	que	170
mai	131	nen	144	pei	151	qun	170
man	132	neng	144	pen	151	R	
mang	132	ni	144	peng	151	ran	170
mao	133	nian	145	pi	152	rang	170
me	134	niang	145	pian	154	rao	171
mei	134	niao	146	piao	154	re	171
men	135	nie	146	pie	155	ren	171
meng	135	nin	146	pin	155	reng	172
mi	136	ning	146	ping	155	ri	172
mian	137	niu	147	po	156	rong	172
miao	138	nong	147	pou	156	rou	172
mie	138	nou	147	pu	157	ru	173
min	138	nu	147	Q		ruan	173
ming	139	nuan	148	qi	157	rui	174
miu	140	nue	148	qia	160	run	174
mo	140	nuo	148	qian	160	ruo	174
mou	141	nv	148	qiang	162	S	
mu	141	O		qiao	163	sa	174
N		o	148	qie	164	sai	174
na	142	ou	148	qin	164	san	175
nai	142	P		qing	165	sang	175
nan	143	pa	149	qiong	166	sao	175

se	176	sui	192	wan	204	yao	232
sen	176	sun	192	wang	205	ye	233
seng	176	suo	193	wei	206	yi	234
sha	176	T		wen	208	yin	238
shai	177	ta	193	weng	209	ying	239
shan	177	tai	194	wo	209	yo	241
shang	178	tan	194	wu	210	yong	241
shao	179	tang	195	X		you	242
she	179	tao	196	xi	212	yu	244
shen	180	te	197	xia	215	yuan	247
sheng	181	teng	197	xian	215	yue	248
shi	182	ti	197	xiang	217	yun	249
shou	184	tian	198	xiao	218	Z	
shu	185	tiao	199	xie	219	za	250
shua	187	tie	199	xin	221	zai	250
shuai	187	ting	200	xing	221	zan	251
shuan	187	tong	200	xiong	222	zang	251
shuang	187	tou	201	xiu	223	zao	251
shui	187	tu	201	xu	223	ze	252
shun	188	tuan	202	xuan	225	zei	252
shuo	188	tui	202	xue	226	zen	252
si	188	tun	202	xun	226	zeng	252
song	189	tuo	203	Y		zha	253
sou	190	W		ya	227	zhai	254
su	191	wa	204	yan	228	zhan	254
suan	191	wai	204	yang	231	zhang	255

zhao	256	zhou	263	zhun	266	zuan	270
zhe	256	zhu	264	zhuo	267	zui	270
zhen	257	zhua	265	zi	267	zun	270
zheng	258	zhuan	265	zong	269	zuo	271
zhi	259	zhuang	266	zou	269		
zhong	262	zhui	266	zu	269		

多音字检字表

【说明】汉字右边的号码是指手册86版与98版字根对照表的页码。

B			伦	chen	18	敦	dūn	46
夯	bèn	71	称	chēng	23	蹲	dūn	33
蚌	bèng	6	盛	chéng	182	F		
贲	bì	9	重	chóng	263	玢	fēn	14
萆	bì	9	啜	chuò	29	佛	fú	54
臂	bì	9	攒	cuán	251	芾	fú	53
槟	bīng	14	衰	cuī	187	G		
柏	bǎi	5	瘥	cuō	20	胥	gā	61
伯	bó	5	D			乞	gē	236
孛	bó	9	单	dān	20	屹	gē	236
薄	bó	7	疸	dǎn	35	合	gè	73
魄	bó	156	幌	dào	27	颈	gěng	98
C			澄	dèng	24	句	gǒu	101
参	cēn	17	的	dí	38	呱	gū	66
噌	cēng	18	坻	dì	26	贾	gǔ	88
嚓	chā	17	底	dǐ	38	括	guā	112
差	chāi	20	地	dì	38	矜	guān	96
孱	chán	17	都	dū	44	纶	guān	129
绰	chāo	30	顿	dù	46	傀	guī	111

灵 guì 98

涡 guō 209

H

蛤 há 61

咳 hāi 107

阍 hǎn 105

巷 hàng 218

貉 háo 73

镐 hào 61

纥 hé 61

合 hé 73

颌 hé 62

吓 hè 215

嗨 hēi 70

珩 héng 72

行 héng 72

戏 hū 214

鹄 hú 65

和 hú 73

核 hú 73

砉 huā 223

豁 huó 82

还 huán 70

徊 huí 78

桧 huì 69

溃 huì 111

和 huó 73

J

期 jī 158

其 jī 158

奇 jī 158

诘 jí 94

给 jǐ 62

系 jì 214

伽 jiā 58

茄 jiā 164

赝 jiǎ 66

浅 jiǎn 162

强 jiàng 163

校 jiào 219

家 jie 87

楷 jiē 104

偈 jié 86

价 jiè 88

芥 jiè 58

车 jū 23

且 jū 164

桔 jú 95

枸 jǔ 64

柜 jǔ 68

咀 jǔ 270

瞿 jù 168

嗟 juē 94

角 jué 93

脚 jué 93

觉 jué 94

嚼 jué 94

龟 jūn 68

隼 jùn 102

K

咯 kǎ 61

槛 kǎn 91

扛 káng 60

呵 kē 73

吭 kēng 72

会 kuài 81

浚 kuài 81

括 kuò 66

L

落 là 130

落 lào 130

勒 lēi 115

肋 lèi 115

悝 lì 110

鬲 lì 61

莨 liáng 114

靛 liàng 98

潦	liáo	115
了	liǎo	115
棱	líng	116
陆	liù	127
碌	liù	128
弄	lòng	147
露	lòu	127
六	lù	125
捋	luō	130
砢	luò	62
烙	luò	115
咯	luò	61
络	luò	115
倮	lǚ	126

M

么	me	131
氓	méng	133
糜	mí	134
泌	mì	11
秘	mì	11
缪	miù	138
摩	mó	131
抹	mǒ	131
貉	mò	73
脉	mò	132
冒	mò	133

没	mò	134
缪	móu	138
模	mú	140
姥	mǔ	114
牟	mù	141

N

圉	nān	89
哪	né	142
呐	nè	142
哪	něi	142
那	nèi	142
鸟	niǎo	41
溺	niào	145
乜	niè	138
恁	nín	144
拗	niù	3
嗯	ng	142
娜	nuó	142

O

区	ōu	167
---	----	-----

P

扒	pá	4
钋	pá	4
耙	pá	4
迫	pǎi	156

番	pān	50
膀	páng	6
磅	páng	6
彷徨	páng	51
刨	páo	7
炮	páo	7
吡	pī	10
裨	pī	11
辟	pī	11
否	pī	54
陂	pí	8
葩	pí	11
脾	pì	12
扁	piān	12
便	pián	12
缠	pián	12
苜	piǎo	56
驃	piào	13
屏	píng	15
陂	pō	8
泊	pō	15
钹	pō	15
冻	pō	129
朴	pō	154
繁	pó	50
朴	pǔ	154

埔 pǔ 17
堡 pù 7
瀑 pù 7
曝 pù 7

Q

缉 qī 84
荠 qí 87
稽 qǐ 84
亟 qì 84
卡 qiǎ 104
键 qián 89
乾 qián 59
嵌 qiàn 105
峤 qiáo 93
壳 qiào 107
伽 qié 58
趄 qiè 100
砌 qiè 160
慊 qiè 162
亲 qīn 164
矜 qín 96
廛 qín 96
纂 qìng 160
湫 qiū 93
戍 qu 223
苣 qǔ 101

炔 quē 69

S

缲 sāo 163
塞 sè 174
刹 shā 20
嘎 shà 1
拏 sha 174
色 shǎi 176
杉 shān 176
禅 shàn 20
单 shàn 20
掸 shàn 36
裳 sháng 22
鞘 shāo 164
参 shēn 17
萁 shēn 172
渥 shéng 137
匙 shì 25
酩 shī 177
什 shí 181
石 shí 37
熟 shú 184
泷 shuāng 125
伺 sì 31
似 sì 184
俟 sì 159

尿 suī 146

莎 suō 176

拏 suō 174

缩 suō 191

T

漯 tà 130

嗒 tà 34

沓 tà 34

骀 tái 36

吹 tǎi 35

鐔 tán 20

弹 tán 36

澹 tán 36

覃 tán 165

倘 tǎng 21

叨 tāo 37

熬 tāo 38

慝 tè 145

缌 tí 40

提 tí 40

佃 tián 40

苕 tiáo 179

调 tiáo 41

町 tīng 43

铤 tǐng 43

恫 tōng 44

伺	tóng	44
垌	tóng	44
峒	tóng	44
忒	tuī	197
圉	tún	46
褪	tùn	202
驮	tuó	47
柁	tuó	47
魄	tuò	156
拓	tuò	194

W

凹	wā	3
莞	wǎn	67
蔓	wàn	132
歲	wēi	204
隗	wěi	111
唔	wú	49
恶	wù	48

X

栖	xī	158
蹊	xī	158
茜	xī	162
楊	xī	198
歛	xī	180
呷	xiā	58

虾	xiā	70
唬	xià	77
厦	xià	177
纤	xiān	162
铕	xiǎn	214
降	xiáng	92
蛸	xiāo	179
颉	xié	95
挟	xié	87
解	xiè	95
鐔	xín	20
行	xíng	72
省	xǐng	181
宿	xiǔ	191
圩	xū	206
嘘	xū	182
汧	xǔ	77
畜	xù	29
券	xuàn	170
削	xuē	218
噓	xué	103
血	xuě	220
羣	xūn	82
郇	xún	78
荨	xún	161
浚	xùn	104

Y

阙	yān	48
腌	yān	1
阼	yán	41
铅	yán	161
剡	yǎn	178
饶	yáo	93
铍	yáo	42
疟	yào	148
邪	yé	220
咽	yè	228
欹	yī	158
萸	yí	198
遗	yí	208
噬	yì	2
湮	yīn	229
殷	yīn	229
圻	yín	158
窳	yìn	226
茱	yíng	222
蟠	yóu	167
繇	yóu	233
俞	yú	187
苑	yù	205
尉	yù	208
蔚	yù	208

吁 yù 224
 荒 yuán 229
 園 yuán 78
 乐 yuè 115
 栎 yuè 118
 钥 yuè 233
 熨 yùn 247

Z

咱 zán 250
 拶 zǎn 250
 藏 zàng 18
 咋 zé 250
 侧 zè 18
 曾 zēng 19
 查 zhā 19
 咋 zhā 250
 喳 zhā 19
 楂 zhā 19
 喋 zhá 42
 扎 zhá 250
 栅 zhà 177
 侧 zhāi 18
 择 zhái 252
 翟 zhái 40
 粘 zhān 145
 颤 zhàn 21

长 zhǎng 21
 朝 zhāo 22
 嘲 zhāo 22
 召 zhào 179
 着 zhe 256
 折 zhé 180
 臻 zhēn 165
 榷 zhēn 181
 幀 zhèng 257
 徵 zhī 259
 峙 zhì 184
 忪 zhōng 189
 种 zhòng 262
 啁 zhōu 256
 繇 zhòu 233
 褚 zhǔ 28
 属 zhǔ 186
 拽 zhuāi 234
 传 zhuàn 29
 沌 zhuàn 46
 奘 zhuǎng 251
 僮 zhuàng 201
 幢 zhuàng 29
 椎 zhuī 30
 焯 zhuō 22
 棹 zhuō 256

缴 zhuó 93
 著 zhuó 265
 着 zhuó 256
 毗 zī 31
 吱 zī 259
 仔 zī 250
 兹 zī 31
 茈 zǐ 31
 枞 zōng 31
 综 zōng 253
 卒 zú 32
 赚 zuàn 266
 咀 zuǐ 270
 淄 zuǐ 268
 觜 zuǐ 268
 噉 zuō 29
 竿 zuó 252
 琢 zuó 267
 撮 zuǒ 34
 凿 zuò 251
 酢 zuò 32
 柞 zuò 253

部首检字表

【说明】“检字表”共有201个部首，与一般字典的部首基本相同；部首次序按部首笔画数目多少排列；检字时，在“检字表”内，同一部首的字按除去部首笔画以外的笔画数排列；汉字右边的号码是指手册检字表的页码。

(一) 部首目录

[illegible]